

18 Tháng Năm 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,252.68	-0.48	1.13	49.66
HNX	294.64	-0.73	0.52	171.45
UPCOM	80.06	-0.46	-2.12	50.23
MSCI EM	1,311.45	0.30	-2.76	43.71
NIKKEI	28,406.84	2.09	-4.30	41.09
HANG SENG	28,593.81	1.42	-1.30	19.47
KOSPI	3,173.05	1.23	-0.80	63.80
FTSE	7,062.59	0.42	0.61	16.76
S&P 500	4,163.29	-0.25	-0.53	40.94
NASDAQ	13,379.05	-0.38	-4.79	44.88

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.04	2.53	15.08
SET INDEX	29.96	1.69	6.21
JCI INDEX	26.24	1.49	4.44
PCOMP INDEX	27.06	1.54	5.92

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.15	-1	-2	-93
10 năm	2.35	-1	-3	-61

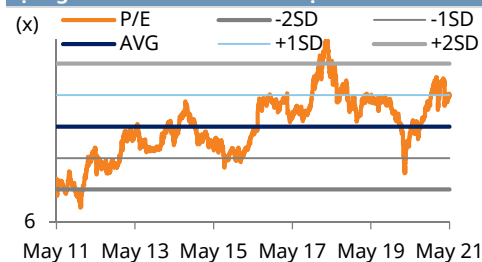
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,044	0.00	0.08	1.28
US\$/KRW	1,130	0.41	-1.14	9.04
US\$/JPY	109	0.32	-0.63	-1.40
US\$/EUR	0.82	-0.55	-1.49	-10.67
US\$/GBP	0.70	-0.51	-1.58	-14.18
US\$/SGD	1.33	0.47	0.08	6.70

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	891	806	410
HNX	118	100	54
UPCOM	33	34	25

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Giao dịch trái chiều của VN-Index và VN-30

Hai chỉ số chính của sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh có phiên giao dịch đóng cửa trái chiều. Khi VN30 ghi nhận với mức tăng 7,23 điểm đóng cửa ở mốc 1,378 điểm (+0,53% DoD) thì chỉ số VN-Index lại chốt ở mốc 1,252 điểm ghi nhận mức giảm 6,02 điểm (-0,48% DoD).

Tác động chính vào chỉ số ở chiều tăng điểm có HPG và NVL với điểm số đóng góp lần lượt 1,3 điểm và 1,2 điểm vào VN-Index. Ở chiều ngược lại, hai cổ phiếu của họ nhà Vin group (VIC, VHM) là tác nhân chính cho xu hướng giảm khi tác động 2,7 điểm và 1,7 điểm vào VN-Index.

Giá trị bán ròng của khối ngoại giảm nhẹ trong phiên giao dịch hôm nay khi ghi nhận 632 tỷ đồng giá trị bán ròng ở trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, VIC và VPB là 2 mã chịu áp lực bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt đạt 111 tỷ và 101 tỷ. STB là mã thu hút nhẹ lực mua ròng với giá trị đạt hơn 27 tỷ.

Với diễn biến đóng cửa trong sắc đỏ của VN-Index khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của chỉ số này giảm từ mức +2 điểm xuống mức 0 điểm nhưng vẫn giữ trạng thái đánh giá ngắn hạn ở mức TRUNG TÍNH.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

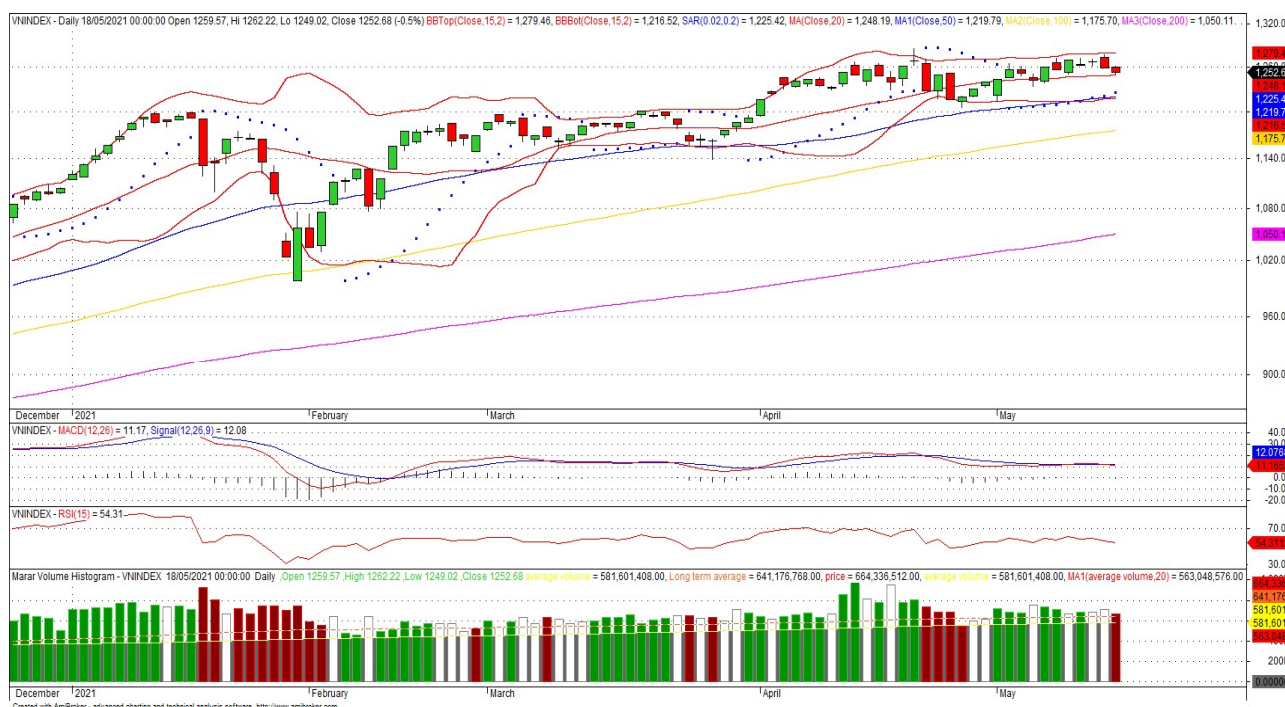
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (18/05/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.200
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.150

VN-Index đang dần tiếp cận ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 1,250 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

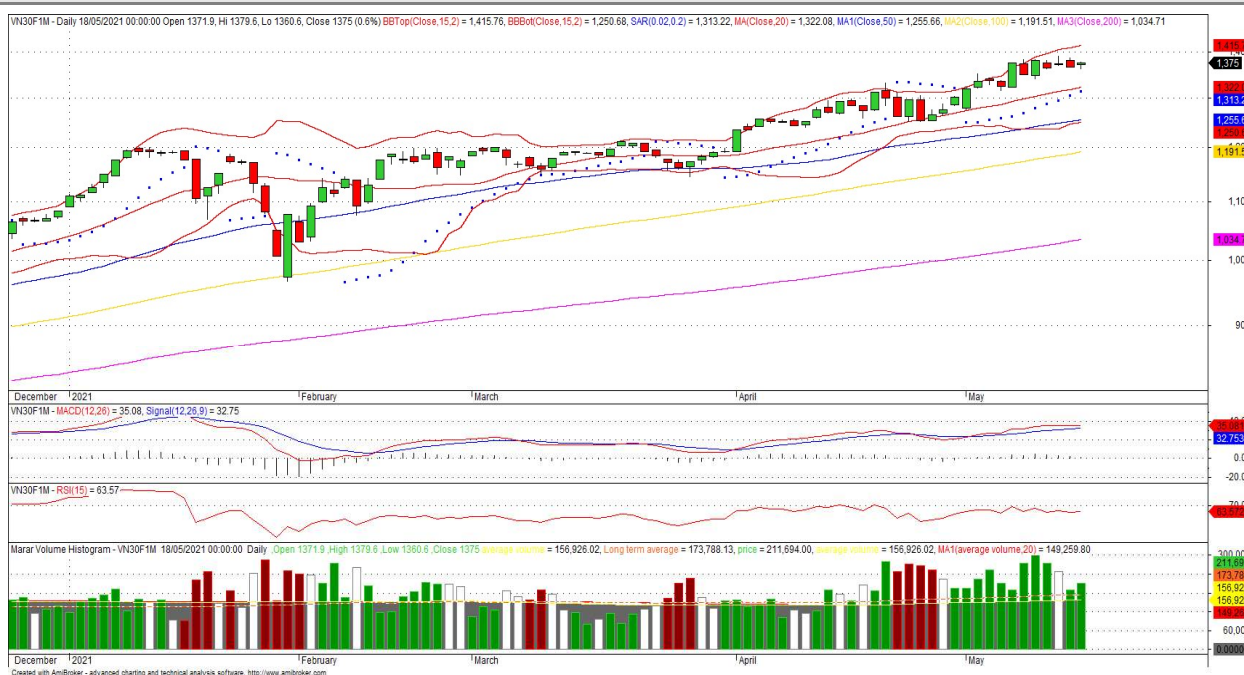
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (18/05/2021)	1.375	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.450
VN30 - đóng cửa	1.371	Hỗ trợ 1	1.300
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-3.5	Hỗ trợ 2	1.250

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M tiếp tục đi ngang và giằng co ở vùng giá lịch sử

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.15	4,610,510	-7	TIÊU CỰC	3,360	10.8	0.9
ACB	36.25	9,211,180	2	TRUNG TÍNH	78,356	9.1	2.1
AMD	6.6	11,444,340	-6	TIÊU CỰC	1,079	43.9	0.6
ART	10	5,817,690	2	TRUNG TÍNH	969	37.1	0.9
BID	40.9	3,040,490	2	TRUNG TÍNH	164,501	20.0	2.1
BMI	31.5	936,965	5	KHẢ QUAN	2,878	14.1	1.2
BSR	15.5	11,395,635	4	KHẢ QUAN	48,058	#N/A N/A	1.5
BVH	54	888,085	-5	TIÊU CỰC	40,085	21.2	2.0
CEO	9.6	3,873,105	4	KHẢ QUAN	2,470	#N/A N/A	0.9
CII	19.75	2,094,635	-1	TRUNG TÍNH	4,717	355.0	1.0
CTG	46.55	19,054,524	4	KHẢ QUAN	173,324	9.8	1.9
CTR	72.9	465,590	-5	TIÊU CỰC	5,233	18.7	4.9
DBC	53.9	1,745,035	-4	TIÊU CỰC	5,647	3.9	1.2
DCM	16.6	2,509,715	4	KHẢ QUAN	8,788	14.8	1.4
DGC	66.6	1,008,815	0	TRUNG TÍNH	11,394	12.1	2.7
DGW	134.1	355,890	7	KHẢ QUAN	5,766	17.5	4.6
DHC	101.4	330,380	4	KHẢ QUAN	5,678	12.1	3.9
DIG	27.1	3,674,410	2	TRUNG TÍNH	9,494	12.4	2.0
DLG	3.08	9,263,920	-2	TRUNG TÍNH	922	#N/A N/A	0.4
DXG	23.15	7,942,880	2	TRUNG TÍNH	11,998	#N/A N/A	1.8
EIB	26	1,234,250	0	TRUNG TÍNH	31,965	36.5	1.9
FIT	10.05	3,029,660	2	TRUNG TÍNH	2,560	37.6	0.8
FLC	12.45	31,807,516	7	KHẢ QUAN	8,839	6.4	0.9
FPT	87	2,406,860	7	KHẢ QUAN	68,653	18.4	4.1
GAS	82	844,785	-7	TIÊU CỰC	156,944	20.8	3.1
GEX	24.8	4,831,750	-7	TIÊU CỰC	12,108	11.8	1.7
GIL	71.6	464,575	-5	TIÊU CỰC	2,576	6.4	1.9
GMD	37.8	2,783,515	7	KHẢ QUAN	11,392	30.3	1.9
GVR	24.8	3,334,890	2	TRUNG TÍNH	99,200	22.7	2.1
HAG	5.29	8,950,650	0	TRUNG TÍNH	4,906	#N/A N/A	1.1
HAH	27.9	1,427,480	6	KHẢ QUAN	1,322	8.0	1.2
HAI	5.01	7,348,220	0	TRUNG TÍNH	915	128.9	0.5
HBC	14.85	4,464,095	-2	TRUNG TÍNH	3,428	38.7	1.0
HCM	34.5	4,812,800	4	KHẢ QUAN	10,524	14.0	2.2
HDB	30.6	6,716,980	2	TRUNG TÍNH	48,769	9.9	2.0
HDG	40.7	917,795	2	TRUNG TÍNH	6,279	5.7	1.9
HNG	10.65	9,400,850	-4	TIÊU CỰC	11,806	453.6	1.4
HPG	63.4	28,892,524	5	KHẢ QUAN	210,062	11.6	3.2
HPX	34.95	939,395	7	KHẢ QUAN	9,244	85.6	2.8
HQC	3.72	23,516,104	2	TRUNG TÍNH	1,773	248.7	0.4
HSG	38.45	14,465,820	2	TRUNG TÍNH	17,096	7.3	2.1
IDC	34.6	2,036,280	2	TRUNG TÍNH	10,380	33.1	2.8
IJC	27.4	2,271,645	6	KHẢ QUAN	5,948	9.0	1.8
ITA	7.05	15,064,550	-6	TIÊU CỰC	6,615	31.8	0.6
KBC	32.3	5,314,225	-7	TIÊU CỰC	15,173	19.7	1.5
KDC	51	1,186,420	-2	TRUNG TÍNH	11,666	38.0	2.0
KDH	36	5,349,995	-5	TIÊU CỰC	20,117	16.8	2.4
KLF	5.6	11,840,905	0	TRUNG TÍNH	926	#N/A N/A	0.5
KSB	26.3	1,121,570	-3	TRUNG TÍNH	1,752	7.0	1.1
LCG	11.8	2,439,495	-5	TIÊU CỰC	1,360	3.8	0.7
LDG	7.06	6,112,755	-5	TIÊU CỰC	1,690	153.5	0.5
LPB	23	17,954,064	0	TRUNG TÍNH	24,717	11.0	1.6

MBB	33.3	19,891,284	7	KHẢ QUAN	93,199	9.2	1.8
MBS	23.2	1,885,015	-2	TRUNG TÍNH	5,314	12.8	2.0
MSN	105.1	3,069,775	6	KHẢ QUAN	123,459	82.0	7.6
MWG	141.7	1,162,335	2	TRUNG TÍNH	67,369	15.7	3.9
NKG	31.15	6,141,055	2	TRUNG TÍNH	5,358	9.4	1.5
NLG	36	2,611,060	-5	TIÊU CỰC	10,270	9.0	1.6
NVB	17.2	5,696,450	2	TRUNG TÍNH	6,997	644.8	1.6
NVL	141.7	2,381,130	3	TRUNG TÍNH	153,282	33.8	4.8
PDR	70.1	3,845,960	-4	TIÊU CỰC	34,123	26.0	6.4
PET	20.2	1,842,985	-3	TRUNG TÍNH	1,688	11.0	1.1
PHR	51	711,765	0	TRUNG TÍNH	6,910	7.2	2.2
PLX	54	1,747,530	4	KHẢ QUAN	67,166	18.5	2.9
PNJ	93.5	587,975	-7	TIÊU CỰC	21,259	18.8	3.7
POW	12	11,264,395	-5	TIÊU CỰC	28,102	11.6	1.0
PVD	20.8	5,473,255	6	KHẢ QUAN	8,759	135.3	0.6
PVS	21.8	7,727,310	6	KHẢ QUAN	10,420	15.9	0.8
PVT	16.35	2,465,605	-2	TRUNG TÍNH	5,292	7.2	1.1
REE	55.5	638,105	4	KHẢ QUAN	17,152	9.6	1.4
ROS	7.07	40,480,264	0	TRUNG TÍNH	4,013	220.6	0.7
S99	19	1,658,960	-7	TIÊU CỰC	996	4.8	1.2
SAB	154	207,440	0	TRUNG TÍNH	98,757	20.4	5.0
SBT	19.9	2,845,330	4	KHẢ QUAN	12,281	17.6	1.5
SCR	7.9	4,122,005	-7	TIÊU CỰC	2,894	16.4	0.6
SHB	29.3	22,626,104	4	KHẢ QUAN	56,419	16.9	2.2
SHI	28.9	1,940,970	7	KHẢ QUAN	2,633	34.6	2.4
SHS	30.1	7,606,360	6	KHẢ QUAN	6,239	6.4	1.7
SMC	41.05	1,052,615	5	KHẢ QUAN	2,501	5.0	1.4
SSI	35.25	13,077,405	6	KHẢ QUAN	22,767	12.7	2.0
STB	27.3	44,608,444	7	KHẢ QUAN	49,240	18.3	1.7
TCB	48.35	16,719,385	2	TRUNG TÍNH	169,462	11.9	2.2
TCH	22.2	5,164,030	6	KHẢ QUAN	8,313	8.7	1.5
TIG	14.3	2,057,625	-2	TRUNG TÍNH	1,300	15.1	1.2
TLH	19.25	3,201,270	0	TRUNG TÍNH	1,938	25.4	1.2
TPB	32.1	6,233,250	6	KHẢ QUAN	33,116	8.4	1.8
TSC	14.25	5,441,875	2	TRUNG TÍNH	2,104	125.0	1.3
TTF	6.85	6,334,935	-3	TRUNG TÍNH	2,132	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	94.6	2,001,345	-7	TIÊU CỰC	350,860	16.6	3.5
VCI	72	1,884,190	4	KHẢ QUAN	11,988	12.6	2.4
VHM	98.9	5,559,100	-2	TRUNG TÍNH	325,333	12.6	3.6
VIB	58.6	1,120,665	-2	TRUNG TÍNH	65,010	12.4	3.4
VIC	121	2,159,945	-7	TIÊU CỰC	409,274	55.6	5.1
VIX	25.05	8,636,175	-7	TIÊU CỰC	3,199	4.8	1.5
VJC	113	542,505	-7	TIÊU CỰC	61,202	50.1	4.0
VND	41.1	5,568,845	2	TRUNG TÍNH	8,817	7.6	2.0
VNM	87	4,859,190	-4	TIÊU CỰC	181,826	18.6	5.8
VPB	67.2	24,771,480	3	TRUNG TÍNH	164,959	14.5	2.9
VPI	34.4	1,332,445	-2	TRUNG TÍNH	6,880	22.6	2.5
VRE	30	6,973,255	-7	TIÊU CỰC	68,170	25.5	2.3

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Cổ phiếu công nghệ bị bán mạnh, Phố Wall giảm điểm

Dow Jones giảm 56,12 điểm, tương đương 0,16%, xuống 34.326,01 điểm. S&P 500 giảm 10,42 điểm, tương đương 0,25%, xuống 4.163,43 điểm. Nasdaq giảm 50,93 điểm, tương đương 0,38%, xuống 13.379,05 điểm. Trong số 11 lĩnh vực chính thuộc S&P 500, công nghệ, dịch vụ viễn thông và năng lượng giảm sâu nhất, từ 0,7% đến 0,9%. “Nguyên nhân khiến thị trường giảm, không có gì bất ngờ, là lo ngại về lạm phát và lãi suất”, Sam Stovall, giám đốc đầu tư chiến lược tại CFRA Research, New York, nói. “Hệ quả, nhóm cổ phiếu tăng trưởng, đặc biệt là công nghệ và tiêu dùng, suy yếu còn nhóm cổ phiếu giá trị trụ vững hơn.

Trung Quốc gia hạn miễn thuế với hàng loạt hàng hóa Mỹ

79 mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ, bao gồm quặng đất hiếm, quặng vàng, quặng bạc và quặng tuyển, sẽ được gia hạn miễn thuế đến ngày 25/12, Bộ Tài chính Trung Quốc hôm nay cho biết. Lệnh miễn thuế hiện tại hết hạn vào ngày 18/5. Nhóm sản phẩm trên được miễn trừ khỏi chính sách thuế mà Trung Quốc triển khai để đáp trả việc Mỹ có động thái tương tự dựa theo Section 301. Giới phân tích cho biết động thái trên diễn ra đúng như dự báo trên thị trường bởi Mỹ và Trung Quốc gần đây đều gia hạn miễn trừ thuế cho hàng hóa của nhau. Giới chức Mỹ đang ám chỉ khả năng đàm phán thương mại với phía Trung Quốc và đây có thể là cách Bắc Kinh bày tỏ thiện chí.

Doanh nghiệp FDI tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng xuất khẩu

Số liệu vừa được Tổng cục Hải quan công bố cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2021, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 208,25 tỷ USD, tăng 30,7% với cùng kỳ năm trước. Trong đó trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 104,94 tỷ USD, tăng 29,6%, tương ứng tăng 23,94 tỷ USD và nhập khẩu đạt 103,31 tỷ USD, tăng 31,8%, tương ứng tăng 24,92 tỷ USD. Với kết quả này, trong 4 tháng đầu năm 2021, cả nước tiếp tục xuất siêu 1,63 tỷ USD. Đáng chú ý, trong mức tăng trưởng chung, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt với tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 145,97 tỷ USD, tăng 34,8% (tương ứng tăng 37,67 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 78,35 tỷ USD tăng 35,3%; nhập khẩu đạt 67,61 tỷ USD, tăng 34,2%. Như vậy, sau 4 tháng cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp FDI đã có mức thặng dư lên tới 10,74 tỷ USD. Trong 4 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện tiếp tục dẫn đầu, đạt 18,19 tỷ USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường Trung Quốc đạt 3,96 tỷ USD, tăng mạnh 45%; sang thị trường Hoa Kỳ đạt trị giá 3,17 tỷ USD, tăng 6%; sang EU (27 nước) đạt 2,44 tỷ USD, giảm 13,8%... so với cùng kỳ năm trước

FPT chốt quyền chia cổ tức và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 25%

HĐQT FPT ([HoSE: FPT](#)) thông báo ngày 2/6 là ngày chốt danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 2 năm 2020. Theo đó, doanh nghiệp sẽ chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%, 1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng. Ngày thanh toán 16/6. Tổng số tiền dự chi ra khoảng 789 tỷ đồng. Đồng thời, doanh nghiệp sẽ chia cổ tức cổ phiếu tỷ

lệ 15%, 20 cổ phiếu được nhận 3 cổ phiếu mới. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm 118,3 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ của FPT dự kiến tăng lên gần 9.076 tỷ đồng. FPT báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 với doanh thu và lợi nhuận trước thuế đạt lần lượt 29.922 tỷ đồng và 5.263 tỷ đồng, tăng 7,6% và 12,8% so với năm trước. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 4.119 đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2019. Với kết quả đó, cổ đông FPT chốt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%. Như vậy, sau khi trả 789 tỷ đồng tiền cổ tức đợt 2 năm 2020 và phát hành thêm 118,3 triệu cổ phiếu thì FPT sẽ hoàn thành nghĩa vụ chi trả cổ tức năm 2020

MSN: Alibaba và Baring Private Equity Asia rót 400 triệu USD vào The CrownX

Tập đoàn Masan ([HoSE: MSN](#)) và nhóm các nhà đầu tư trong đó có Tập đoàn Alibaba (Alibaba) và Baring Private Equity Asia (BPEA) công bố ký thỏa thuận mua cổ phần phát hành mới của The CrownX (TCX) với tổng giá trị tiền mặt là 400 triệu USD, tương đương với 5,5% tỷ lệ sở hữu sau phát hành. The CrownX là đơn vị sở hữu 83,74% cổ phần của VCM - công ty sở hữu hệ thống VinMart, VinMart+, VinEco và 85,71% phần vốn góp tại Masan Consumer Holdings (MCH) - công ty quản lý toàn bộ mảng sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng. Theo số liệu tại báo cáo tài chính hợp nhất quý I, Masan Group sở hữu 84,8% cổ phần The CrownX. Tuy nhiên, Masan Group cho biết đã tăng các khoản vay để tăng cổ phần tại The CrownX và VCM. Thông qua giao dịch nói trên, The CrownX được định giá 6,9 tỷ USD (trước phát hành) - thấp hơn so với định giá khoảng 7 tỷ USD khi mua cổ phần từ Vingroup hay 7,2 tỷ USD từ định giá riêng lẻ của MCH và VCM. Sau đợt phát hành này, tỷ lệ sở hữu của Masan tại The CrownX là 80,2%.

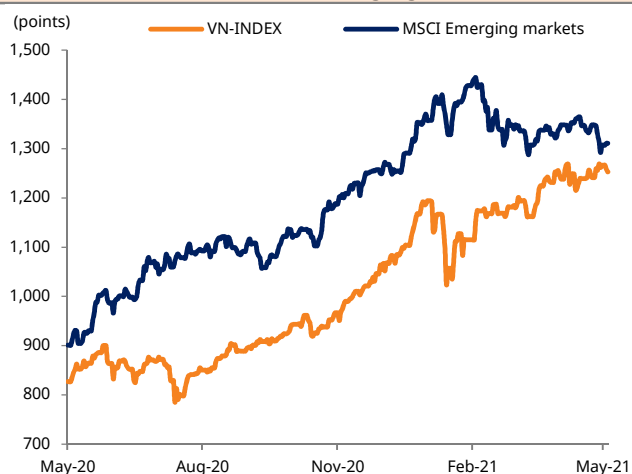
HSG: Lợi nhuận bán niên tăng 64 tỷ đồng sau soát xét

Theo BCTC hợp nhất bán niên 2020-2021, Tập đoàn Hoa Sen ([HoSE: HSG](#)) ghi nhận lợi nhuận sau thuế 1.671 tỷ đồng, gấp 3,36 lần cùng kỳ năm trước và tăng thêm 64 tỷ đồng so với BCTC tự lập. Doanh thu không thay đổi so với báo cáo tự lập nhưng giá vốn giảm 63 tỷ đồng. Như vậy, với kết quả này, Hoa Sen đã hoàn thành 60% kế hoạch doanh thu, 111% kế hoạch lợi nhuận sau thuế niên độ 2020-2021

SDN: trả cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 22%

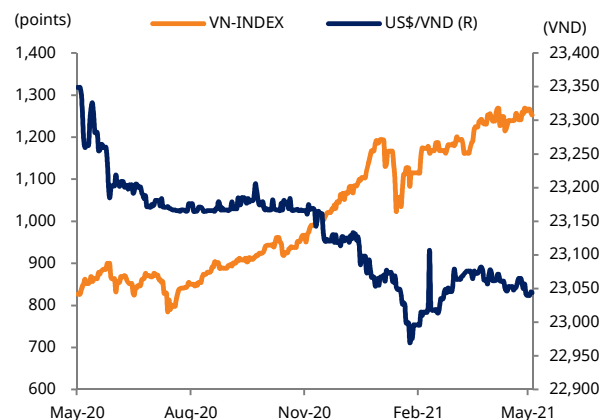
Ngày 2/6 là ngày đăng ký cuối cùng để Sơn Đồng Nai ([HNX: SDN](#)) thực hiện trả cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 22%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 2.200 đồng). Ngày thanh toán vào 11/6 và ngày giao dịch không hưởng quyền là 1/6. Trước đó, ngày 29/1, công ty này đã tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2020 với tỷ lệ 8% (1 cổ phiếu được nhận 800 đồng). Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, ĐHĐCĐ thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ cổ tức là 30%, tương ứng số tiền gần 4,6 tỷ đồng. Năm 2021, công ty đặt kế hoạch doanh thu 138 tỷ đồng giảm 4% so với thực hiện 2020 và lợi nhuận sau thuế ở mức hơn 6,4 tỷ đồng, giảm 44%. Cổ tức dự kiến 25%/mệnh giá cổ phiếu

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



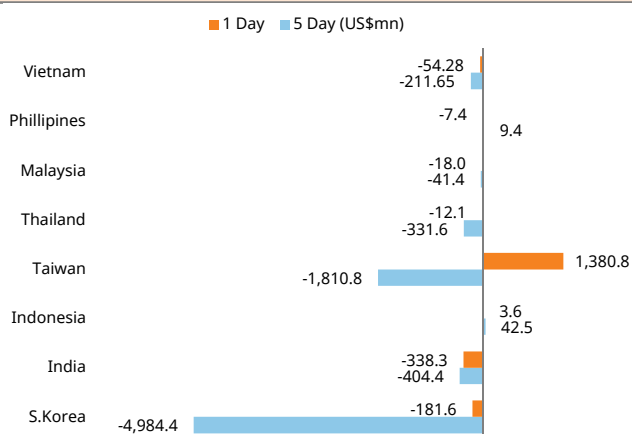
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



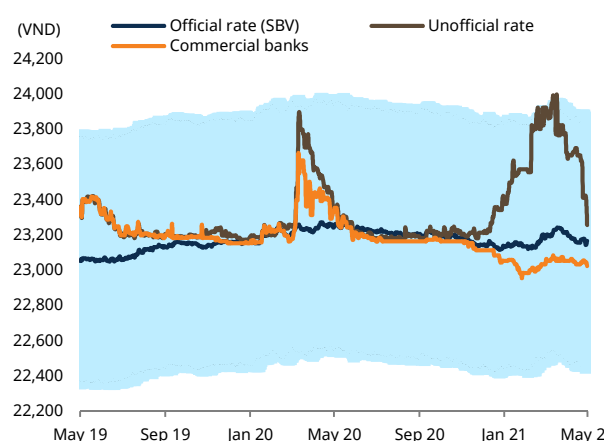
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



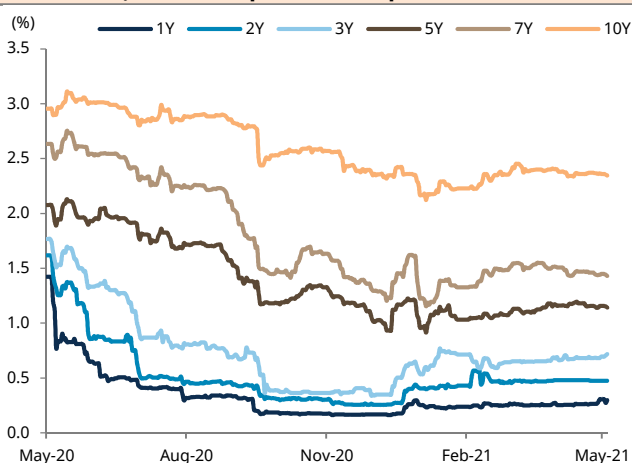
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



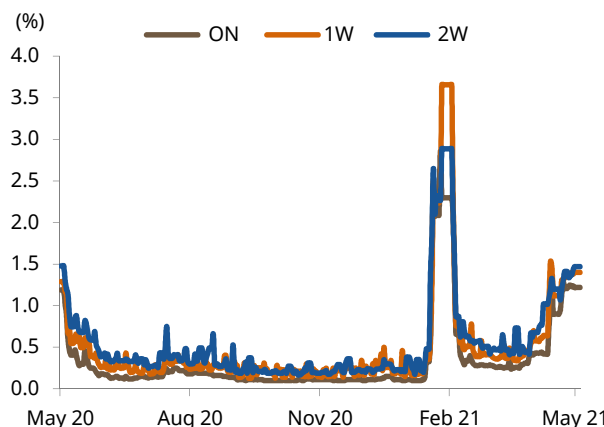
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,378.59	3,356,248		0.5	1.4	8.0	75.1	14.4	11.8	2.6	2.2	7.1	22.4	20.0	19.9
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	40,900	164,501	16.7	-2.2	-2.9	-2.6	5.1	16.6	12.6	1.8	1.6	70.3	32.2	12.1	14.8
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,000	40,085	27.4	-1.1	-3.6	-6.7	10.7	23.2	20.0	1.9	1.8	12.2	16.0	8.3	9.3
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	46,550	173,324	25.7	-0.4	5.3	10.8	118.0	10.2	9.2	1.7	1.5	24.6	9.8	19.7	19.7
CTCP FPT	FPT VN	87,000	68,653	49.0	1.5	2.1	9.2	79.9	17.2	14.6	3.7	3.3	22.6	18.2	24.6	25.9
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	82,000	156,944	2.5	-0.6	-3.9	-4.7	11.6	15.5	14.9	3.0	2.8	31.0	4.2	19.3	19.7
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	30,600	48,769	17.3	-1.8	2.0	14.8	117.6	9.0	7.5	1.8	1.5	28.2	19.0	20.4	20.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	63,400	210,062	29.7	2.4	2.3	16.1	203.1	10.3	8.6	2.7	2.4	59.4	19.6	27.9	26.2
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,000	20,117	31.7	-1.4	-2.2	14.6	73.4	16.5	12.6	2.3	2.0	6.1	30.2	14.9	17.1
NHTMCP Quân đội	MBB VN	33,300	93,199	23.0	1.2	1.8	10.3	126.7	8.8	7.4	1.6	1.3	26.9	19.2	20.1	20.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	105,100	123,459	32.8	0.9	3.5	5.0	68.2	47.0	26.4	6.5	5.2	112.2	78.3	13.8	20.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	141,700	67,369	49.0	0.1	3.1	5.7	65.7	13.5	10.8	3.3	2.8	21.3	25.2	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	141,700	153,282	7.5	3.0	10.3	31.2	171.4	35.0	25.2	4.5	3.8	1.9	38.9	13.3	15.7
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	70,100	34,123	2.8	-0.1	0.9	10.3	272.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,000	67,166	15.8	0.0	1.9	2.3	19.1	20.2	16.3	2.9	2.7	289.7	24.1	16.6	17.4
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,500	21,259	49.0	-0.5	-0.5	2.9	47.2	17.0	13.4	3.6	3.0	27.3	27.6	22.7	23.9
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,000	28,102	3.4	-1.2	-2.4	-9.1	18.8	13.2	11.1	0.9	0.9	-9.2	19.1	7.4	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	55,500	17,152	49.0	0.5	1.1	8.8	77.0	9.4	7.9	1.3	1.5	12.1	19.0	14.8	12.9
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	19,900	12,281	8.6	1.5	-1.2	-9.5	35.4	17.1	NA	1.5	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,250	22,767	45.9	-0.6	3.1	3.7	149.1	15.7	14.7	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,300	49,240	11.9	5.2	10.8	23.5	180.6	21.3	13.1	1.6	1.4	2.6	63.2	10.0	12.6
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	48,350	169,462	22.5	1.0	2.9	19.5	134.1	10.9	9.4	1.9	1.6	26.4	16.4	19.0	18.4
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,200	8,313	10.8	-3.1	0.5	-3.3	-3.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	32,100	33,116	30.0	-1.5	3.5	15.9	82.4	8.0	6.1	1.6	1.3	18.3	30.3	23.5	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	94,600	350,860	23.4	-1.5	-3.4	-1.8	20.5	16.4	13.3	3.0	2.5	29.1	23.3	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	98,900	325,333	22.5	-1.9	0.9	-2.1	37.6	10.6	8.8	2.8	2.2	11.9	20.4	31.2	28.3
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	121,000	409,274	14.6	-2.4	-7.6	-15.4	25.4	56.3	41.7	4.4	4.0	27.2	35.0	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	113,000	61,202	18.9	-0.9	-5.0	-12.4	-0.9	54.7	19.4	3.6	2.9	1,476.7	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	87,000	181,826	55.0	-0.2	-4.6	-10.2	-6.0	17.1	15.8	5.3	4.9	6.8	7.9	34.3	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	67,200	164,959	22.1	2.1	6.7	37.3	167.7	13.6	11.4	2.2	1.8	15.8	19.7	19.3	17.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,000	68,170	29.8	-2.3	-3.2	-11.6	22.2	23.9	19.2	2.2	2.0	19.6	24.9	9.3	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-6.02	4,716,279	-0.5	-0.3	1.1	49.7	15.3	12.4	2.5	2.2	11.4	23.3	18.4	18.7
Ô tô và phụ tùng	-0.03	8,056	-1.2	-2.0	-1.0	38.7	5.8	5.4	1.1	1.0	32.1	7.3	11.8	11.2
Ngân hàng	-1.84	1,539,069	-0.4	-0.2	10.8	71.7	12.4	10.0	2.0	1.7	29.2	21.0	18.3	18.5
Xây dựng cơ bản	-0.25	169,953	-0.5	-1.0	-1.3	76.5	5.7	4.0	0.4	0.4	4.1	36.3	5.4	6.1
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,292	-1.0	-1.1	-5.3	15.6	6.0	4.8	NA	NA	31.9	26.2	11.1	13.0
May mặc và trang sức	-0.08	41,713	-0.7	-1.9	-1.0	155.9	13.5	11.1	2.8	2.2	31.9	23.6	19.3	18.8
Dịch vụ tiêu dùng	-0.04	7,996	-1.7	-3.7	-13.3	17.9	9.1	3.1	NA	NA	NA	NA	3.2	8.5
Dịch vụ tài chính	-0.16	63,457	-0.9	0.0	4.4	132.9	11.3	5.3	0.4	NA	11.9	7.1	10.3	4.6
Năng lượng	0.11	84,082	0.5	-0.1	0.8	29.6	20.0	15.1	2.5	2.3	NA	31.3	14.4	15.2
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.15	498,152	0.1	-1.3	-5.3	20.2	23.3	16.3	4.5	3.9	43.7	30.3	21.9	23.3
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	878	-1.1	-2.5	-4.3	40.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,863	-0.5	-0.7	0.0	-1.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.07	47,089	-0.5	-2.5	-5.3	12.0	20.7	17.8	1.7	1.6	12.1	15.9	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	0.78	438,407	0.7	-0.1	9.1	154.8	12.0	11.4	2.0	1.3	47.2	7.0	19.2	17.7
Giải trí và truyền thông	0.00	1,675	-0.6	-2.2	-7.1	-25.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.06	34,388	-1.1	-1.4	-4.4	65.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-4.08	1,184,592	-0.6	0.2	-0.2	17.7	8.9	7.8	1.6	1.5	13.3	12.8	9.4	9.6
Bán lẻ	0.04	75,759	-1.3	-0.7	-2.6	62.0	28.9	21.6	3.1	2.7	22.1	30.4	14.4	15.1
Phần mềm và dịch vụ	0.26	72,821	0.2	1.0	5.4	63.0	12.6	10.0	3.0	2.6	31.8	25.4	25.2	25.3
Thiết bị và phần cứng	0.06	5,766	1.4	3.5	8.6	77.6	16.2	13.7	3.5	3.1	26.1	18.7	23.2	24.4
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,317	4.1	9.0	16.1	383.2	14.7	12.3	3.9	3.1	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	-0.24	157,251	5.3	11.3	5.0	291.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.51	240,013	-0.6	-1.4	-7.9	18.8	23.9	9.6	4.3	3.5	NA	65.2	-18.4	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	63,400	2.4	39,146,300	1.3
NVL VN	141,700	3.0	1,304,000	1.2
VPB VN	67,200	2.1	30,645,700	0.9
STB VN	27,300	5.2	44,745,200	0.6
TCB VN	48,350	1.0	16,910,000	0.5
MBB VN	33,300	1.2	23,037,800	0.3
MSN VN	105,100	0.9	2,952,600	0.3
FPT VN	87,000	1.5	2,133,500	0.3
HSG VN	38,450	2.5	15,278,900	0.1
PVD VN	20,800	5.1	5,793,600	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	121,000	-2.4	2,452,700	-2.7
VHM VN	98,900	-1.9	3,455,700	-1.7
VCB VN	94,600	-1.5	2,103,400	-1.4
BID VN	40,900	-2.2	3,903,100	-1.0
VIB VN	58,600	-3.9	2,193,900	-0.7
GVR VN	24,800	-2.2	3,064,400	-0.6
VRE VN	30,000	-2.3	6,236,900	-0.4
EIB VN	26,000	-3.5	748,200	-0.3
GAS VN	82,000	-0.6	1,096,100	-0.3
HDB VN	30,600	-1.8	7,207,100	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.